SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCMTRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNGBỘ MÔN: ……Anh văn………………. - KHỐI LỚP: …………10……………….TUẦN: 14/HK2 (từ 25/4/2022 đến 29/4/2022)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

I. Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:Gợi ý:- Link SGK: <https://......TIENG> ANH 10........................
- Tham khảo thêm clip bài giảng: đường link (nếu có)…….II. Kiến thức cần ghi nhớ:

**Unit 14 : Language Focus**

**MODAL VERBS : WILL; WILL vs (BE) GOING TO**

**I.WILL**: là động từ khiếm khuyết, trợ động từ (a modal), được dùng:
**1.ở thì tương lai đơn (Simple future): diễn tả sự kiện xảy ra ở một thời điểm cụ thể trong tương lai**.
       ex: **We’ll go** to the art exhibition **next weekend**.
(Chúng tôi sẽ đi dự cuộc triển lãm hội họa tuần tới.)

 **2. ở mệnh đề chánh của điều kiện có thể xảy ra ở tương lai**.

 ex.: If I work harder, **I’ll earn** much more money.
(Nếu tôi làm việc cần mẫn hơn, tôi sẽ kiếm nhiều tiền hơn )
**3.diễn tả lời liên đoán (a prediction),**

  ex: **It will be** rainy **tomorrow**.
             (Ngày mai trời sẽ có mưa.)
**4.quyết định lúc nói (a decision at the moment of speaking**)
         e.g.: A. The phone is ringing. (Điện thoại reo.)
                 B**.I’ll answer** it. (Tôi trả lời cho.)
**5.lời đề nghị.**
         e.g.: The suitcase looks heavy. **I'll help** you.
                (Va-li trông có vẻ nặng. Tôi giúp bạn nhé.)
**6.lời hứa (a promise).**
  ex: Thanks for lending me your book**. I'll give** it back to you next Friday.
(Cảm ơn cho tôi mượn cuốn sách .Tôi sẽ trả cho bạn Thứ Sáu tới.)
7.**Will you + V ... !**
-**diễn tả lời mời (an invitation).**
      ex: **Will you come** to our dinner this Friday?
(Mời bạn đến dùng cơm tối với chúng tôi Thứ Sáu này ?)
-**diễn tả lời yêu cầu (a request).**
      ex: **Will you close** the window, please?
             (Bạn vui lòng đóng cửa sổ.)
**II.WILL vs (BE) GOING TO**.
**a - WILL: diễn tả lời tiên đoán (sự kiện có thể xảy ra hoặc không),**

 ex: The train **will be** late today (Hôm nay xe lửa sẽ trễ.)
**b-BE GOING TO: lời tiên đoán điều gì chắc chắn xảy ra ở tương lai vì có dấu hiệu / chứng cứ ở hiện tại.**  ex: There are lots of dark clouds. **It’s going to rain** (Có nhiều mây đen. Trời sẽ mưa.)
**c- WILL: quyết định lúc nói.**
            e.g.: You look tired. **I’ll get** you a glass of lemonade.
                   (Bạn trông có vẻ mệt. Tôi lấy cho bạn ly nước chanh nhé.)
**d-BE GOING TO: quyết định đã đươc lên kế hoạch trước khi nói.**            e.g: The committee **is going to build** a new office building.

**Exercise 1**. **Complete the sentences, using will ('ll) or going to*.***

*(Điền các câu, dùng****will ('ll)****hoặc****going to****.)*

1. A: I've got a headache.

   B: Have you? Wait there and \_\_\_\_\_\_\_ an aspirin for you. (I/get)

2. A: Why are you filling that bucket with water?

   B:\_\_\_\_\_\_\_\_ the car. (I/wash)

3. A: I've decided to repaint this room.

   B: Oh, have you? What colour\_\_\_\_\_\_\_\_ it? (you paint)

4. A: Where are you going? Are you going shopping?

   B: Yes,\_\_\_\_\_\_\_ something for dinner. (I/buy)

5. A: I don't know how to use this camera.

   B: It's quite easy. \_\_\_\_\_\_\_  you. (I/show)

6. A: What would you like to eat?

   B:\_\_\_\_\_\_\_\_ a sandwich, please. (I/have)

7. A: Did you post that letter for me?

   B: Oh, I'm sorry. I completely forgot.\_\_\_\_\_\_\_ it now. (I/do)

**Exercise 2. Complete the sentences, using *will* or *won't* and any other words that are needed.**

(*Hoàn thành các câu sau, sử dụng will hoặc won't và bất kì từ nào cần thiết.*)

1. If you have problems with your homework, ask John. I'm sure \_\_\_\_\_\_\_\_ you.

2. I'll ask my sister for some money, but I know she\_\_\_\_\_\_\_\_ . She's really mean.

3. You don't need your umbrella today. I don't think\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

4. I can't read small writing any more. I think I\_\_\_\_\_\_\_\_\_ soon.

5. Don't sit in the sun for too long. You\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. Don't try that new restaurant. I'm sure you\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

7. I'm having my driving test soon, but I know\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . I haven't had enough lessons.

**Exercise 3. Make offers with *I'll* for the following situations.**

(*Viết lời đề nghị với I'll cho các tình huống sau.*)

1. I'm dying for a drink!

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. There's someone at the door.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. I haven't got any money.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. I need to be at the station in ten minutes.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lift.

5. My suitcases are so heavy!

Key :

**Task 1:**

1. I'll get

2. I'm going to wash

3. are you going to paint

4. I'm going to buy

5. I'll show

6. I'll have

7. I’ll do

**Task 2:**

1. he'll help

2. won't lend me any money

3. it'll rain today

4. will have to wear glasses

5. will have a headache

6. won't like it

7. won’t pass it

**Task 3:**

1. I'll make you a cup of tea.

2. I'll answer it.

3. I'll lend you some.

4. I'll give you.

5. I'll carry it for you.

Gợi ý : nội dung chủ đềIII. BÀI TẬP:

. **Exercise 1: Chọn đáp án phù hợp nhất cho mỗi câu sau.**

1. I completely forget about this. Give me a moment, I...........do it now.

A. will

B. am going

C. is going to

2. Tonight I..........stay at home. I have already told Jimmy to come by and enjoy the new film series with me.

A. be going to

B. will

C. Either A or B

3. I…….fly to Japan next December.

A. am going to

B. will

C. Either A or B

4. If you have any problem, don't worry. I…......help you.

A. will

B. am going to do

C. Either A or B

5. Where are you going?

A. I am going to see a friend.

B. I'll see a friend.

C. I went to a friend.

6. That's the phone./ I....answer it.

A. will

B. am going to

C. Either A or B

7. Look at those clouds. It....rain now.

A. will

B. is going to

C Either A or B

8. Tea or coffee?

A. I am going to have tea, please.

B. I'll have tea, please.

C. I want to drink.

9. Thanks for your offer. But I am OK. John.........help me.

A. is going to

B. will

C. Either A or B

10. The weather forecast says it.......rain tomorrow.

A. is going to

B. will

C. Either A or B

**Exercise 2: Chia động từ ở các câu sau.**

1. I'm afraid I……………… (not/ be) able to come tomorrow.

2. Because of the train strike, the meeting ……………… (not/ take) place at 9 o'clock.

3. A: “Go and tidy your room.”

B: “Okay. I ……………… (do) it now!”

4. If it rains, we ……………… (not/ go) to the beach.

5. In my opinion, she ……………… (not/ pass) the exam.

6. A: “I'm driving to the party, would you like a lift?”

B: “Thank you but I ……………… (take) the bus.”

7. Look at the sky! It………………(rain) very heavily!

8. The company (hold)………………a very important meeting next month.

9. According to the weather forecast, it ……………… (not/ snow) tomorrow.

10. I think I (go)…………………study abroad.

.

**7.** Linda’ career as a television presenter began five years ago.

→ Linda has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**8.** Carol finds it easy to make friends.

→ Carol has no \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**9.** Jenny doesn’t play tennis as well as she used to.

→ Jenny used to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**10.** She regretted not having invited him to her birthday party.

→ She wished \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_IV. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ LUYỆN:

**Exercise 1**

1A 2B 3A 4A 5A

6A 7B 8B 9C 10C

**Exercise 2**

1. will not be

2. will not take

3. will do

4. will not go

5. will not pass

6. will take

7. is going to rain

8. is going to hold

9. is not going to snow

10. am going to

Nếu có thắc mắc HS liên hệ GVBM để được hỗ trợ.